

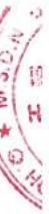


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Huỳnh Thế Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Nguyễn Việt Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 20/07/2022 và Phó Tổng Giám đốc đến ngày 20/07/2022)
Ông: Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Bà: Trần Hải Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Minh Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 31/12/2022 là 1.498 triệu VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính chính xác và tính hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.512.190.169	52.939.629.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.297.921.271	5.391.068.094
111	1. Tiền		8.697.921.271	5.391.068.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	35.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.811.017.909	8.562.601.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.914.175.872	6.039.150.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.362.702.927	890.912.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.625.582.080	1.650.704.953
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.091.442.970)	(18.166.500)
140	IV. Hàng tồn kho	09	258.547.349	475.553.296
141	1. Hàng tồn kho		258.547.349	475.553.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.144.703.640	3.510.407.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	10.526.863
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.109.076.826	3.479.330.756
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	35.626.814	20.549.482
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.366.560.133	38.661.491.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.550.000.000	1.550.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.550.000.000	1.550.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.801.208.496	14.147.281.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.801.208.496	14.147.281.285
222	- Nguyên giá		37.234.573.002	37.696.643.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.433.364.506)	(23.549.362.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	21.756.137.280	22.964.210.112
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.021.617.902)	(13.813.545.070)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.259.214.357	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.259.214.357	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.878.750.302	91.601.121.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.328.937.313	20.533.727.124
310	I. Nợ ngắn hạn		23.285.078.916	19.163.134.217
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.952.209.485	2.384.173.763
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.657.713.712	578.820.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	86.683.237	190.281.637
314	4. Phải trả người lao động		1.104.685.600	1.809.754.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.058.996.100	1.598.477.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.971.078.185	1.960.149.017
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.758.553.154	7.593.428.616
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	749.892.750	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.945.266.693	3.048.049.693
330	II. Nợ dài hạn		4.043.858.397	1.370.592.907
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	3.400.586.597	718.721.107
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	643.271.800	651.871.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.549.812.989	71.067.394.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	67.549.812.989	71.067.394.091
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.649.812.989	32.167.394.091
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		28.423.394.091	31.196.295.815
421b	LNST chưa phân phối năm nay		226.418.898	971.098.276
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.878.750.302	91.601.121.215

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Đạt

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	18.166.693.044	28.977.187.094
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.166.693.044	28.977.187.094
11	4. Giá vốn hàng bán	24	14.482.726.916	23.068.605.510
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.683.966.128	5.908.581.584
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.835.562.411	1.760.643.157
22	7. Chi phí tài chính	26	241.944.826	16.014.041
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		17.824.669	16.014.041
25	8. Chi phí bán hàng	27	752.921.162	936.582.930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.380.796.942	5.575.267.196
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.856.134.391)	1.141.360.574
31	11. Thu nhập khác	29	2.139.158.014	-
32	12. Chi phí khác		-	10.471.818
40	13. Lợi nhuận khác		2.139.158.014	(10.471.818)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.023.623	1.130.888.756
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	56.604.725	159.790.480
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>226.418.898</u>	<u>971.098.276</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>75</u>	<u>324</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiên Đạt

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		283.023.623	1.130.888.756
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.660.445.366	1.919.536.963
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.554.145.621	3.629.478.732
03	- Các khoản dự phòng		1.073.276.470	18.166.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.591.199	(56.754.243)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.994.392.593)	(1.687.368.067)
06	- Chi phí lãi vay		17.824.669	16.014.041
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.943.468.989	3.050.425.719
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.855.850.081)	2.912.199.878
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		217.005.947	(92.695.739)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.404.100.439	(6.374.581.328)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.248.687.494)	(10.526.863)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.824.669)	(16.014.041)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.682.057)	(1.108.837.774)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(102.783.000)	(77.062.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.267.748.074	(1.717.092.148)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.818.182	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	75.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.716.985.370	1.890.080.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.898.803.552	6.890.080.396
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.044.017.750	545.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(294.125.000)	(1.270.315.640)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.250.107.250)	(3.725.315.640)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.916.444.376	1.447.672.608
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.391.068.094	3.886.641.243
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.591.199)	56.754.243
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.297.921.271</u>	<u>5.391.068.094</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 46 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài dẫn đến doanh thu từ dịch vụ xuất khẩu lao động năm nay giảm 4,17 tỷ đồng (tương ứng 39,7%) so với năm trước.
- Đồng thời hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện trong năm của Công ty chủ yếu là hoàn thành các công trình dở dang, các công trình mới ký hợp đồng trong năm chưa hoàn thành nghiệm thu với khách hàng nên doanh thu từ hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện năm nay giảm 7,98 tỷ đồng (tương ứng 53,2%) so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46 năm
--------------------------	-------------

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê văn phòng chưa thanh toán trong kỳ, chi phí đưa người lao động ra nước ngoài làm việc, chi phí thực hiện hợp đồng lắp đặt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	85.237.513	134.170.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.612.683.758	5.256.897.150
Các khoản tương đương tiền (*)	600.000.000	-
	9.297.921.271	5.391.068.094

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

(**) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,0%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.440.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	19.440.000	-	-	-
Bên khác	5.894.735.872	(1.055.109.970)	6.039.150.751	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	2.998.520.870	(422.319.850)	860.085.786	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	(632.790.120)	2.088.813.123	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.047.151.240	-	2.369.172.749	-
	5.914.175.872	(1.055.109.970)	6.039.150.751	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	3.362.702.927	(36.333.000)	890.912.123	(18.166.500)
- Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp BAMBO	1.656.244.873	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng An Phát	739.286.768	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng M&M	528.725.712	-	-	-
- Constant Power Solution Ltd	-	-	348.810.663	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	438.445.574	(36.333.000)	542.101.460	(18.166.500)
	3.362.702.927	(36.333.000)	890.912.123	(18.166.500)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	524.383.561	-	428.794.520	-
- Tạm ứng cho nhân viên	355.592.491	-	426.803.800	-
- Tạm chi thù lao HĐQT	744.000.000	-	744.000.000	-
- Phải thu khác	1.606.028	-	51.106.633	-
	1.625.582.080	-	1.650.704.953	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (*)	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	2.550.000.000	-	1.550.000.000	-

(*) Trong đó tiền ký quỹ về kinh doanh lãi hành quốc tế là 500.000.000 VND và tiền ký quỹ cho hoạt động xuất khẩu lao động là 2.000.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện các thủ tục với các cấp có thẩm quyền và nộp bổ sung nâng mức tiền ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động từ 01 tỷ VND lên 02 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.000.000.000 VND) theo quy định tại Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021.

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	2.590.330.153	1.535.220.183	2.891.363.153	2.891.363.153
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	844.639.700	422.319.850	844.639.700	844.639.700
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	721.079.093	721.079.093	721.079.093
Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CTy TNHH MTV	391.821.240	391.821.240	691.821.240	691.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	632.790.120	-	633.823.120	633.823.120
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	36.333.000	-	36.333.000	18.166.500
Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ Nhân tạo Rhodium	24.533.000	-	24.533.000	12.266.500
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	11.800.000	-	11.800.000	5.900.000
	2.626.663.153	1.535.220.183	2.927.696.153	2.909.529.653

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	16.554.746	-
- Công cụ, dụng cụ	204.973.044	-	232.453.452	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.574.305	-	226.545.098	-
	258.547.349	-	475.553.296	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(462.070.300)	-	(462.070.300)
Số dư cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.697.805.651	755.128.999	3.889.209.185	207.218.182	23.549.362.017
- Khấu hao trong năm	1.443.203.580	33.551.429	869.317.780	-	2.346.072.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(462.070.300)	-	(462.070.300)
Số dư cuối năm	20.141.009.231	788.680.428	4.296.456.665	207.218.182	25.433.364.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.165.897.742	94.003.728	887.379.815	-	14.147.281.285
Tại ngày cuối năm	11.722.694.162	60.452.299	18.062.035	-	11.801.208.496

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.516.244.386 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 đồng đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối năm	36.777.755.182	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.813.545.070	13.813.545.070
- Khấu hao trong năm	1.208.072.832	1.208.072.832
Số dư cuối năm	15.021.617.902	15.021.617.902
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.964.210.112	22.964.210.112
Tại ngày cuối năm	21.756.137.280	21.756.137.280

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1 toà nhà 17T6 - Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính; Tầng 6 toà nhà Hiway Supercenter Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 toà nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.049.402.727 VND (Năm 2021 là 3.049.324.089 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	-	10.526.863
	<u>-</u>	<u>10.526.863</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí môi giới người lao động đi xuất khẩu	1.259.214.357	-
	<u>1.259.214.357</u>	<u>-</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	1.044.017.750	294.125.000	749.892.750	749.892.750
	-	-	1.044.017.750	294.125.000	749.892.750	749.892.750

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/2080442/HBTĐ ngày 26/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: 18.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 6.000.000.000 đồng;
 - + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 749.892.750 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà - Quyền thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông và các phần diện tích được mô tả tại Phụ lục 1 của Hợp đồng thuê nhà được ký ngày 12/09/2008 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 749.892.750 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	1.123.040.663	1.123.040.663
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	1.177.008.122	1.177.008.122	-	-
- GS Agri Recruitment Ltd	1.266.226.150	1.266.226.150	-	-
- Công ty Cổ phần VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	638.526.320	638.526.320
- Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
- Phải trả các đối tượng khác	413.601.500	413.601.500	349.736.780	349.736.780
	3.952.209.485	3.952.209.485	2.384.173.763	2.384.173.763
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.646.713.712	-
- Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	176.000.000
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.000.000	181.500.000
- Các khách hàng khác	-	221.320.000
	3.657.713.712	578.820.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	165.361.275	165.361.275	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	33.945.267	33.945.267	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.549.482	-	56.604.725	71.682.057	35.626.814	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	190.281.637	131.606.500	235.204.900	-	86.683.237
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	20.549.482	190.281.637	390.517.767	509.193.499	35.626.814	86.683.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	751.171.431	1.057.502.291
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	275.000.000	455.170.000
- Trích trước phí môi giới xuất khẩu lao động	-	-
- Chi phí phải trả khác	32.824.669	85.805.000
	1.058.996.100	1.598.477.291
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	275.000.000	455.170.000
	275.000.000	455.170.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	12.444.068	8.739.176
- Bảo hiểm xã hội	25.113.323	24.765.724
- Bảo hiểm y tế	11.116.370	55.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.397.386	27.252.010
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	181.432.877	1.163.568.766
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	4.023.800.000	4.905.482.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.503.249.130	1.463.564.648
	5.758.553.154	7.593.428.616
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.271.800	651.871.800
	643.271.800	651.871.800

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	3.930.844.850	1.940.149.017
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	40.233.335	20.000.000
	3.971.078.185	1.960.149.017
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	3.400.586.597	718.721.107
	3.400.586.597	718.721.107

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815
Lãi trong năm trước	-	-	971.098.276	971.098.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Lãi trong năm nay	-	-	226.418.898	226.418.898
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	67.549.812.989

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021		32.167.394.091
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đ)	10	3.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị		744.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44,20	13.260.000.000	44,20
Nguyễn Tiến Đạt	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
America LLC	-	0,00	2.392.700.000	7,98
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02	2.106.000.000	7,02
Cổ đông khác	11.634.000.000	38,78	9.241.300.000	30,80
	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	8.900.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà Hiway Supercenter Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m². Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.162.690.908	3.821.427.885
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.551.345.451	8.747.703.213

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm Đào tạo xuất khẩu lao động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	226.170.000	226.170.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	169.627.500	621.967.500

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	44.074,43	59.828,63
- Euro	EUR	49.832,54	842,25
- JPY	JPY	178.988,00	5.494.703,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	6.345.791.725	10.516.229.138
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	7.012.941.557	14.988.582.503
Doanh thu cho thuê	4.049.402.727	3.049.324.089
Doanh thu khác	758.557.035	423.051.364
	18.166.693.044	28.977.187.094

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

1.183.561.034	228.163.636
---------------	-------------

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	5.146.284.239	6.283.338.257
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	6.250.207.981	14.235.517.249
Giá vốn cho thuê	1.235.222.832	1.208.072.833
Giá vốn hoạt động khác	1.851.011.864	1.341.677.171
	14.482.726.916	23.068.605.510

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

528.860.010	312.711.995
-------------	-------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.812.574.411	1.687.368.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.988.000	16.520.847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	56.754.243
	1.835.562.411	1.760.643.157

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.824.669	16.014.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	214.528.958	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.591.199	-
	241.944.826	16.014.041

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	752.921.162	936.582.930
	752.921.162	936.582.930

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.602.568.143	2.858.870.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.147.021.695	1.171.446.435
Chi phí dự phòng	1.073.276.470	18.166.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.930.634	1.526.783.396
	6.380.796.942	5.575.267.196

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.818.182	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	1.957.339.832	-
	2.139.158.014	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	283.023.623	1.130.888.756
Các khoản điều chỉnh tăng	-	10.471.818
- Chi phí không hợp lệ	-	10.471.818
Thu nhập chịu thuế TNDN	283.023.623	1.141.360.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	56.604.725	228.272.115
Thuế TNDN được giảm năm 2021 căn cứ Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	-	(68.481.635)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.604.725	159.790.480
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(20.549.482)	928.497.812
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(71.682.057)	(1.108.837.774)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(35.626.814)	(20.549.482)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	226.418.898	971.098.276
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	226.418.898	971.098.276
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75	324

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.035.154	33.549.922
Chi phí nhân công	7.452.608.842	9.309.449.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.554.145.621	3.629.478.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.365.534.610	16.563.943.512
Chi phí khác bằng tiền	27.150.000	18.166.500
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	21.443.474.227	29.554.588.547

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.297.921.271	-	-	9.297.921.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.484.647.982	2.550.000.000	-	9.034.647.982
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	50.782.569.253	2.550.000.000	-	53.332.569.253
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.068.094	-	-	5.391.068.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.689.855.704	1.550.000.000	-	9.239.855.704
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	48.080.923.798	1.550.000.000	-	49.630.923.798

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	749.892.750	-	-	749.892.750
Phải trả người bán, phải trả khác	9.710.762.639	643.271.800	-	10.354.034.439
Chi phí phải trả	1.058.996.100	-	-	1.058.996.100
	11.519.651.489	643.271.800	-	12.162.923.289
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.977.602.379	651.871.800	-	10.629.474.179
Chi phí phải trả	1.598.477.291	-	-	1.598.477.291
	11.576.079.670	651.871.800	-	12.227.951.470

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động và dịch vụ đào tạo	Thương mại	Cho thuê tài sản	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.104.348.760	7.012.941.557	4.049.402.727	18.166.693.044
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	107.052.657	762.733.576	2.814.179.895	3.683.966.128
Tài sản bộ phận	4.797.714.096	17.547.819.029	22.007.987.280	44.353.520.405
Tài sản không phân bổ	-	-	-	50.525.229.897
Tổng tài sản	4.797.714.096	17.547.819.029	22.007.987.280	94.878.750.302
Nợ phải trả của các bộ phận	13.405.217.936	9.110.987.378	643.271.800	23.159.477.114
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.169.460.199
Tổng nợ phải trả	13.405.217.936	9.110.987.378	643.271.800	27.328.937.313

Theo khu vực địa lý:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.183.561.034	228.163.636
Công ty Cổ phần Vimeco	-	228.163.636
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	385.300.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	798.261.034	-
Mua hàng	528.860.010	312.711.995
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	302.690.010	199.626.995
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	226.170.000	113.085.000
Chi trả cổ tức	1.326.000.000	1.326.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000.000	1.326.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	36.000.000
- Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	-	108.000.000
- Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2022)	72.000.000	-
- Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2022)	72.000.000	-
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	96.000.000	72.000.000
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	24.000.000	96.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	24.000.000	96.000.000
- Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	-	24.000.000
		528.000.000	528.000.000

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên kiểm soát	60.000.000	60.000.000
		216.000.000	216.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Vũ Minh Phú	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 20/07/2022 và Phó Tổng Giám đốc đến ngày 20/07/2022)	394.261.000	400.924.000
- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)	241.731.000	491.078.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2022)	264.415.000	392.650.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	276.889.000	368.942.000
- Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	65.160.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	365.679.000	418.852.000
		1.602.975.000	2.137.606.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam